

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo Tài chính	
Bảng cân đối kế toán	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6 – 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.755.620.796	6.030.119.470
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.883.078.333	1.208.088.960
111	1. Tiền		1.883.078.333	1.208.088.960
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.274.795.216	4.592.930.236
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.026.761.500	3.773.940.500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	48.129.089	43.863.286
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	775.126.450	775.126.450
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		424.778.177	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	168.900.218	97.916.246
141	1. Hàng tồn kho		168.900.218	97.916.246
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		428.847.029	131.184.028
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	14.329.684	44.147.146
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		414.517.345	87.036.882
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		336.736.253.179	40.796.901.748
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		34.690.141.557	36.649.085.169
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	34.593.613.759	36.584.501.821
222	- Nguyên giá		45.933.087.019	45.753.087.019
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.339.473.260)	(9.168.585.198)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	96.527.798	64.583.348
228	- Nguyên giá		206.250.000	156.250.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(109.722.202)	(91.666.652)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		300.000.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	300.000.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.046.111.622	4.147.816.579
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.046.111.622	4.147.816.579
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		343.491.873.975	46.827.021.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		312.454.240.966	7.699.350.574
310	I. Nợ ngắn hạn		11.481.240.966	6.699.350.574
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	10.981.431.298	6.398.636.756
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	244.182.567	1.630.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	-	-
314	4. Phải trả người lao động		211.063.045	299.083.818
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		31.109.512	-
330	II. Nợ dài hạn		300.973.000.000	1.000.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.000.000.000	1.000.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	299.973.000.000	-
339	3. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	4. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.037.633.009	39.127.670.643
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	31.037.633.009	39.127.670.643
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(28.962.366.991)	(20.872.329.357)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(20.872.329.357)	(9.204.858.549)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(8.090.037.634)	(11.667.470.808)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		343.491.873.975	46.827.021.217

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	5.502.453.362	23.005.417.862
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		5.502.453.362	23.005.417.862
11	4. Giá vốn hàng bán	19	13.577.853.799	35.021.685.948
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		(8.075.400.437)	(12.016.268.086)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.384.744	31.937.150
22	7. Chi phí tài chính	21	-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	20.796.485	8.117.187
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		(8.090.812.178)	(11.992.448.123)
31	11. Thu nhập khác	23	774.544	382.535.135
32	12. Chi phí khác	24	-	57.557.820
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		774.544	324.977.315
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(8.090.037.634)	(11.667.470.808)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		(8.090.037.634)	(11.667.470.808)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2022



Đàm Mạnh Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(8.090.037.634)	(11.667.470.808)
	2. Điều chỉnh cho các khoản	2.266.580.879	4.367.181.591
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.188.943.612	4.445.640.050
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	77.637.267	(78.458.459)
06	- Chi phí lãi vay	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(5.823.456.755)	(7.300.289.217)
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	415.432.725	(2.090.273.344)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(70.983.972)	106.229.630
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	4.737.326.336	4.029.126.133
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	2.131.522.418	3.984.091.489
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(463.236.123)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	926.604.629	(1.271.115.309)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(230.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0	924.873.550
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(300.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.384.744	78.458.459
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(300.224.615.256)	1.003.332.009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	299.973.000.000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	299.973.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	674.989.373	(267.783.300)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.208.088.960	1.475.872.260
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.883.078.333	1.208.088.960

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh



Nguyễn Thị Thanh



Đàm Mạnh Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4601501470 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2018 và thay đổi lần thứ 05 ngày 18 tháng 07 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 101, tòa nhà trung tâm thương mại Đông Á, tổ 7, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng)

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ lưu trú.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban

đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm máy tính	06 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình

thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.14. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.868.003.010	1.111.315.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.075.323	96.773.910
- Tiền gửi Việt nam	15.075.323	96.773.910
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.883.078.333	1.208.088.960

4. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.026.761.500	3.773.940.500
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	2.242.580.000	2.242.580.000
Sở Văn hóa Thể thao Du lịch Thái Nguyên	125.000.000	110.000.000
Các đối tượng khác	659.181.500	1.421.360.500
Cộng	3.026.761.500	3.773.940.500

6. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi nhánh công ty cổ phần EB Hải Phòng tại Thái Nguyên	38.129.086	18.863.286
Các đối tượng khác	10.000.000	25.000.000
Cộng	48.129.086	43.863.286

7. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần tập đoàn khách sạn Đông Á	775.126.450	-	775.126.450	-
Cộng	775.126.450	-	775.126.450	-

8. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	168.900.218	-	97.916.246	-
Cộng	168.900.218	-	97.916.246	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

9. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	14.329.684	44.147.146
Công cụ dụng cụ	14.329.684	22.963.812
Chi phí khác		21.183.334
b. Dài hạn	2.046.111.622	4.147.816.579
Công cụ dụng cụ	2.046.111.622	3.905.166.817
Chi phí thuê mặt bằng		
Chi phí khác		242.649.762
Cộng	2.060.441.306	4.191.963.724

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Phụ lục số 02

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
Phụ lục số 04

12. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	10.981.431.298	10.981.431.298	6.398.636.756	6.398.636.756
Công ty CP tập đoàn khách sạn Đông Á	10.794.422.112	10.794.422.112	6.194.706.296	6.194.706.296
Các đối tượng khác	187.009.186	187.009.186	203.930.460	203.930.460
Cộng	10.981.431.298	10.981.431.298	6.398.636.756	6.398.636.756

13. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	244.182.567	1.630.000
Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Thái nguyên	29.000.000	-
Trường ĐH Hà nội	149.040.000	-
Các đối tượng khác	66.142.567	1.630.000
Cộng	244.182.567	1.630.000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				Số phải nộp cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	481.919.679	481.919.679	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	484.919.679	484.919.679	-

CÔNG TY TNHH DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

P101 Tòa nhà TTTM Đông Á, Tổ 07, P. Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chínhCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến 30/06/2022

15. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
b. Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) Đây là khoản đặt cọc thuê Resort theo hợp đồng số 20112021 CTCPKTHPCD ngày 25 tháng 12 năm 2020 với bên Công ty Cổ phần Kiến tạo Hạnh phúc Cộng Đồng, số tiền 1.000.000.000 đồng nhằm mục đích thuê toàn bộ khu Đông Á Resort 14ha tại xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên để kinh doanh trong vòng 5 năm từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2025

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 03

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần tập đoàn khách sạn Đông		0,0	60.000.000.000	100,0
- Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản Smart Invest	60.000.000.000	100,0		0,0
Cộng	60.000.000.000	100,0	60.000.000.000	100,0

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.502.453.362	23.005.417.862
Cộng	5.502.453.362	23.005.417.862

19. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.577.853.799	35.021.685.948
Cộng	13.577.853.799	35.021.685.948

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.384.744	30.881.180
Lãi chuyển nhượng cổ phần		
Khác		1.055.970
Cộng	5.384.744	31.937.150

21. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi trái phiếu		
- Khác	3.000.000	
Cộng	3.000.000	-

CÔNG TY TNHH DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

P101 Tòa nhà TTTM Đông Á, Tổ 07, P. Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chínhCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến 30/06/2022

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc	12.564.372	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.705.174	1.961.358
Chi phí khác bằng tiền	31.047.311	6.155.829
Cộng	73.316.857	8.117.187
23. Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định		47.577.279
Thu nhập khác	774.544	334.957.856
Cộng	774.544	382.535.135
24. Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, BHXH	188.747	57.557.820
Lỗ thanh lý tài sản cố định	83.022.011	
Cộng	83.210.758	57.557.820
25. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc	2.964.385.166	7.140.355.297
Chi phí nhân công	1.286.011.870	2.535.158.625
Chi phí khấu hao	2.170.888.062	4.422.140.050
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.181.338.249	20.887.993.338
Chi phí khác bằng tiền	48.547.309	38.155.825
Cộng	13.651.170.656	35.026.803.135

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2022



Đàm Mạnh Quân

CÔNG TY TNHH DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

P101 Tòa nhà TTMM Đông Á, Tổ 07, P. Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022**Phụ lục số 01****4. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào công ty con	300.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính Sao Kim	300.000.000.000	-	-	-
Cộng	300.000.000.000	-	-	-

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty CP Đầu tư Tài chính Sao Kim	96,77%	Số 206 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động đầu tư tài chính và cấp tín dụng khác

CÔNG TY TNHH DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

P101 Tòa nhà TTTM Đông Á, Tở 07, P. Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Phụ lục số 02

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDDHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	11.786.731.771	782.713.040	-	-	33.183.642.208	45.753.087.019
- Mua trong năm					180.000.000	180.000.000
- Phân loại lại					-	-
- Góp vốn bằng tài sản					-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
Số cuối năm	11.786.731.771	782.713.040	-	-	33.363.642.208	45.933.087.019
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	948.864.377	480.906.615			7.738.814.206	9.168.585.198
- Khấu hao trong năm	394.145.236	102.725.344			1.674.017.482	2.170.888.062
- Phân loại lại						-
- Thanh lý nhượng bán						-
Số cuối kỳ	1.343.009.613	583.631.959	-	-	9.412.831.688	11.339.473.260
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.837.867.394	301.806.425	-	-	25.444.828.002	36.584.501.821
Tại ngày cuối kỳ	10.443.722.158	199.081.081	-	-	23.950.810.520	34.593.613.759

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đang thế chấp tại 30/06/2022 là: 0 VND

- Nguyên giá TSCD hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 30/06/2022 là: 0 VND

CÔNG TY TNHH DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

P101 Tòa nhà TTTM Đông Á, Tổ 07, P. Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022**Phụ lục số 03****11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		156.250.000		156.250.000
- Mua trong năm		50.000.000		50.000.000
- Tăng do góp vốn				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	-	206.250.000	-	206.250.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm		91.666.652		91.666.652
- Khấu hao trong năm		18.055.550		18.055.550
- Tăng khác				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	-	109.722.202	-	109.722.202
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		64.583.348		64.583.348
Tại ngày cuối kỳ		96.527.798		96.527.798

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD vô hình đang thế chấp: 0 đồng

- TSCD vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 đồng

CÔNG TY TNHH DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

P101 Tòa nhà TTTM Đông Á, Tở 07, P. Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Phụ lục số 04

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	299.973.000.000	-	299.973.000.000	299.973.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á (1)	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu phát hành (2)	-	-	299.973.000.000	-	299.973.000.000	299.973.000.000
Tổng cộng	-	-	299.973.000.000	-	299.973.000.000	299.973.000.000

Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 29)

(2) Trái phiếu thường

	Số đầu năm		Kỳ hạn Tháng	Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Lãi suất %		Giá trị VND	Lãi suất %
Loại phát hành theo mệnh giá	299.973.000.000				
Trái phiếu DKDCH2227001	299.973.000.000				
- Mệnh giá	300.000.000.000	10,5			60
- Chi phí phát hành	(27.000.000)				

**CÔNG TY TNHH DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

P101 Tòa nhà TT TM Đông Á, Tờ 07, P. Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022**Phụ lục số 04****17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	Cộng
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	-	-	-	(9.204.858.549)	50.795.141.451	-
- Tăng vốn trong năm trước					(11.667.470.808)	(11.667.470.808)	-
- Lãi trong năm trước					(20.872.329.357)	39.127.670.643	-
- Phân phối lợi nhuận					(8.090.037.634)	(8.090.037.634)	-
- Lỗ trong năm trước							-
- Tăng vốn trong năm							-
- Lãi trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Cổ tức							-
Số dư cuối năm	60.000.000.000	-	-	-	(28.962.366.991)	31.037.633.009	-